

Số: ~~2562~~/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6688/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

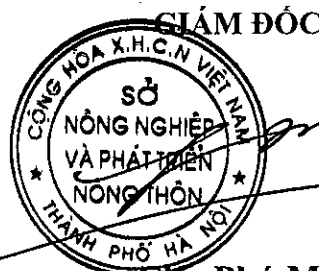
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Tổ chức cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Tùng).



Chu Phú Mỹ

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**(kèm theo Quyết định số **2562/QĐ-SNN** ngày **17** tháng 12 năm 2018

của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Tổng số	
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	24.290
1	Lệ phí	90
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	40
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50
2	Phí	24.200
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.390
-	Phí kiểm soát giết mổ	12.000
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	250
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	500
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.640
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	332
-	Phí bình tuyên cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	240
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	12
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	60
2.3	Chi cục Thủy sản	50
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	50
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	428
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	98
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	250
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	80
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
*	Chi quản lý hành chính	21.629
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.629
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo quy định</i>	8.420
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
1	Lệ phí	
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	
2	Phí	21.629
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.051
-	Phí kiểm soát giết mổ	10.800
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	225
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	450
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	9.576
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	234
-	Phí bình tuyên cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	180
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	9
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	45
2.3	Chi cục Thủy sản	
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	344

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	80
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	200
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	64
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.661
1	Lệ phí	90
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	40
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50
2	Phí	2.571
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.339
-	Phí kiểm soát giết mổ	1.200
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	25
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	50
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.064
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	98
	Phí bình tuyến cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	60
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	3
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	15
2.3	Chi cục Thủy sản	50
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	50
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	84
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	18
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	50
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	16

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 2562/QĐ-SNN ngày 17 tháng 12 năm 2018

của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.187.749
I	Chi quản lý hành chính	234.191
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	169.701
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (82 biên chế)	13.080
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	7.586
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	504
	Chi khác ngoài lương	5.494
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	549
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 biên chế)	4.316
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.588
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	185
	Chi khác ngoài lương	1.728
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	173
a3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (329 biên chế)	44.081
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	23.401
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	21
	Chi khác ngoài lương	20.680
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	2.070
a4	Chi cục Đê điều và PCLB (280 biên chế)	36.486
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.828
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	425
	Chi khác ngoài lương	17.658
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.766
a5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (158 biên chế)	21.642
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.589
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	304
	Chi khác ngoài lương	10.053
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.005
a6	Chi cục Thủy sản (35 biên chế)	4.785
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.545
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	84
	Chi khác ngoài lương	2.240
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	224
a7	Chi cục Thủy lợi (23 biên chế)	3.316
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.844
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	101
	Chi khác ngoài lương	1.472
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	147
a8	Chi cục Phát triển nông thôn (41 biên chế)	6.066
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.442
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	218
	Chi khác ngoài lương	2.624
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	262
a9	Chi cục Kiểm lâm (197 biên chế)	31.503
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.993
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.371
	Chi khác ngoài lương	12.510
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.251
a10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (34 biên chế)	4.426

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.250
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	101
	Chi khác ngoài lương	2.176
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	218
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	64.490
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.792
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>19.275</i>
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	2.000
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000
-	Nâng cấp phần mềm quản lý văn bản lên hệ thống điều hành nội bộ phục vụ công tác điều hành và đánh giá cán bộ, công chức	900
-	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000
-	Đánh giá thực trạng quản lý, cơ cấu đàn vật nuôi chủ lực và kiểm tra chất lượng một số loại sản phẩm thịt theo các phương thức chăn nuôi trên địa bàn TP Hà Nội	1.600
-	Kinh phí đánh giá chất lượng môi trường tại các vùng, xã chăn nuôi trọng điểm xa khu dân cư trên địa bàn TP Hà Nội năm 2019	6.400
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy lưu trữ trước năm 2016	567
-	Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn" sử dụng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản năm 2019	408
-	Thực hiện Chương trình "Tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội" năm 2019 (Thực hiện khi đề án được phê duyệt)	5.000
-	Chương trình phòng chống tai nạn thương tích	200
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>1.577</i>
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>940</i>
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.568
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>5.403</i>
-	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	700
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	116
-	May trang phục thanh tra	95
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố năm 2019	166
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, sơ chế rau, quả, chè trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2019	851
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	1.138
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về lĩnh vực kinh doanh, thủy hải sản, vận chuyển, giết mổ động vật, sản phẩm động vật, hành nghề thú y, giống vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	75
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về ATTP trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	522
-	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sông và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện: Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Gia Lâm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa.	153
-	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.	654
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	933
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>165</i>
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
b3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.610
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>1.660</i>

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.950
b4	Chi cục Điều điều và PCLB	13.004
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.434
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	7.570
b5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.516
*	Chi nghiệp vụ	564
-	Bình tuyến cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	564
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	462
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.490
b6	Chi cục Thủy sản	2.880
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	440
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.440
b7	Chi cục Thủy lợi	106
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	106
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	1.408
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	438
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	970
b9	Chi cục Kiểm lâm	8.839
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	3.819
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.020
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.767
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.227
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.540
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.953.558
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	142.388
a1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (584 biên chế)	35.648
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	35.648
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	28.640
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.709
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 577 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	
a2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (407 biên chế)	24.829
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	24.829
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	19.945
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.583
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	
a3	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (24 biên chế)	2.633
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.633
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.097
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	
	Chi khác ngoài lương	1.536
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	154
a4	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (80 biên chế)	9.459
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	9.459
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.339
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	
	Chi khác ngoài lương	5.120
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	512
a5	Trung tâm Phát triển nông nghiệp (137 biên chế)	16.018
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	16.018
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	7.291
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	84

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Chi khác ngoài lương	8.727
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	873
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (69 biên chế)	8.090
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.090
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.674
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	89
	Chi khác ngoài lương	4.416
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	442
a7	Trung tâm Khuyến nông (221 biên chế)	29.647
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	29.647
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	15.658
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	810
	Chi khác ngoài lương	13.989
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.399
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (33 biên chế)	4.210
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	4.210
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.098
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	88
	Chi khác ngoài lương	2.112
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	211
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.546
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.546
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.330
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	37
	Chi khác ngoài lương	1.216
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	122
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.843
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.843
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.307
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	25
	Chi khác ngoài lương	1.536
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	154
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (56 biên chế)	6.465
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.465
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.881
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	14
	Chi khác ngoài lương	3.584
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	358
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.811.170
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.994
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.994
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	40.994
-	Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000
-	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	23.994
b2	Chi cục Thú y	120.579
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	120.579
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	120.579
	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	34.800
	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	29.800
	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	5.100
	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo (theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 26/1/2018 của UBND Thành phố)	5.700
	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả)	30.200
	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	640
	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.809
	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.780
	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	500
b3	Chi cục Đê điều và PCLB	64.196
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	64.196
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>64.196</i>
	Chi phí phục vụ công tác PCTT (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	9.800
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kẻ các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phóng sự,..)	300
	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.	550
	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	6.546
	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đê điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	47.000
b4	Chi cục Bảo vệ thực vật	39.966
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.966
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>39.966</i>
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, cây chè	3.965
	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuê nhà trạm Mê Linh	216
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	500
	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	3.800
	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000
	Duy trì công tác phòng chống lùn sọc đen phương nam và bệnh đạo ôn hại lúa	2.485
	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000
b5	Chi cục Thủy sản	9.885
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.885
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>9.885</i>
	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	800
	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	550
	Bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000
	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT	520
	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300
	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	335
	Kiểm soát chất lượng nước và cảnh báo môi trường thủy sản	700
	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.520
	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội theo Thông tư số 45	600
	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	530
	Nâng cao năng lực quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	330
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500
	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm ngành thủy sản	2.200
b6	Chi cục Thủy lợi	10.864
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.864
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>10.864</i>
	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	800
	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn về Luật Thủy lợi, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi	250

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Xuân Khanh thị xã Sơn Tây và hồ Quan Sơn huyện Mỹ Đức.	2.910
	Xây dựng quy trình vận hành và định mức chi phí cấp nước thô phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp hệ thống thủy lợi Ấp Bắc	850
	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành hệ thống sông Nhuệ	2.884
	Đề án " Nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi" trên địa bàn TP Hà Nội	980
	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	2.190
b7	Chi cục Phát triển nông thôn	11.152
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.152
*	Chi nghiệp vụ	11.152
	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt	6.475
	Tập huấn chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	610
	Tuyên truyền về phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000
	Mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX Nông nghiệp	299
	Hội thảo giới thiệu nông sản an toàn và công nghệ mới áp dụng vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	914
	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	130
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	224
	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.500
b8	Chi cục Kiểm lâm	23.804
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.804
*	Chi nghiệp vụ	23.804
	Thông tin cảnh báo cháy rừng	300
	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại 7 xã trọng điểm để xây ra cháy rừng trên địa bàn huyện Ba vì, thành phố Hà Nội	417
	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	420
	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	919
	Thuê trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	145
	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	1.500
	Tăng cường công tác nhận biết nhanh các loài chim nuôi làm cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý, của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	1.300
	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2019	2.210
	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.900
	Thuê lao động trực chòi canh lửa rừng	2.200
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.285
	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhận biết nhanh tên gỗ, cho các loại gỗ lưu hành phổ biến trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.000
	Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại các khu vực có rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội nhằm đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển	1.000
	Xây dựng hoàn thiện khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.508
	Đánh giá thực trạng và đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật trồng cây phân tán đa tác dụng trong khu vực thành phố Hà Nội	1.300
	Điều tra, đánh giá thực trạng cung ứng, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm đề xuất giải pháp quản lý lâm sản hiệu quả của lực lượng kiểm lâm Hà Nội gắn với Luật Lâm nghiệp	1.500
	Tập huấn, tuyên truyền trong công tác quản lý bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	900
	Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và giám sát lửa rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	2.000
b9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	20.460
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.460

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	20.460
	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.010
	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.300
	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.700
	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.120
	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.330
	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản (Các nội dung thuộc Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 03/01/2018 của UBND Thành phố thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch triển khai của năm 2019)	5.600
	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.400
b10	<i>Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>	40.670
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	40.670
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	40.600
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	11.000
	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	3.000
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	3.000
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	300
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	300
	Kinh phí thực hiện Đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	12.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	70
b11	<i>Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy</i>	12.912
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	12.912
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	10.481
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	9.100
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	525
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	856
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	771
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.660
b12	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	92.513
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	92.513
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	82.766
	Khảo nghiệm, thực hiện, sản xuất các loại giống cây trồng	11.318
	Hỗ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	15.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất cây bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi tại Hà Nội đến năm 2020 định hướng đến năm 2025 (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	10.000
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.448
	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016 (23 mét)	161

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSTP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	1.000
	Kinh phí thực hiện kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	1.000
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	12.166
	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	91
	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	739
	Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa, bò thịt trên địa bàn Thành phố	25.206
	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư gắn với phát triển chuỗi ngành hàng (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt cơ chế chính sách thực hiện theo ND 98)	4.287
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	2.687
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	7.060
b13	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	32.004
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.004
*	Chi nghiệp vụ	21.584
	Hạ cấp vật liệu cháy (150 ha)	6.201
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	397
	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	506
	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920
	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.818
	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 3 (12,94 ha)	70
	Trồng rừng bằng cây bản địa (50 ha)	3.500
	Rà soát, điều chỉnh và xây dựng định mức KTKT, đơn giá trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 4 (32,1 ha)	71
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 3 (34,61 ha)	151
	Lập hồ sơ khoán vườn cây theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP trên diện tích rừng phòng hộ do Ban quản lý	950
	Cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC và hỗ trợ thực hiện quản lý rừng bền vững cho rừng phòng hộ Hà Nội	1.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.650
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.770
b14	Trung tâm Khuyến nông	9.822
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.822
*	Chi nghiệp vụ	6.580
	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.820
	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	2.000
	Kinh phí Xây dựng Chương trình Khuyến nông trọng điểm thành phố giai đoạn 2020-2025	680
	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	80
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	902
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.340
b15	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	12.626
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.626
*	Chi nghiệp vụ	12.523
	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	384
	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.500
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	480
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.284
	Công tác theo dõi đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.875

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Thông kê tình hình sử dụng công trình giếng khoan tại khu vực nông thôn Hà Nội phục vụ lập Kế hoạch đóng dẫn các giếng khoan	2.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	103
b16	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	670.714
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	670.714
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	670.500
	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đặt hàng, nghiệm thu đặt hàng	500
	Kinh phí đặt hàng dịch vụ thủy lợi	670.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	214
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
b17	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	18.823
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.823
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	16.709
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	15.764
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	790
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	155
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	344
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.770
b18	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	39.053
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.053
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	25.450
	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	6.200
	Kế hoạch nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ năm 2019	3.500
	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.250
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.900
	Kế hoạch phát triển chợ thương mại điện tử tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn, sản xuất theo chuỗi trên địa bàn TP Hà Nội (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	5.600
	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh	2.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	13.603
b19	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	269.823
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	269.823
b20	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	39.187
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.187
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	39.187
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sinh thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	39.187
b21	Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội	6.653
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.653
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	6.653
-	Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2019	6.653
b22	Các chương trình phát triển nông nghiệp:	214.190
*	Các Chương trình, Đề án:	63.354
	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	2.719
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	2.719
	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh. TP Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	1.030
	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	3.022
-	<i>Chi cục Thủy sản</i>	4.052
	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.318
-	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	2.318

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	4.317
-	<i>Chi cục thủy sản</i>	2.517
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	1.800
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội năm 2019	49.948
-	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.060
-	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	38.190
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	10.698
*	Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:	30.200
-	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	2.900
	<i>Ban quản lý dự án Lifsap</i>	2.900
-	Bảo hiểm nông nghiệp	300
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	300
-	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 và Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố (chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích đầu tư	14.000
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	12.000
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	2.000
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	3.000
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	3.000
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	10.000
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.000
	<i>Chi cục Phát triển nông thôn</i>	500
	<i>Chi cục Thủy lợi</i>	4.000
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	4.500
*	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:	120.636
b23	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm (kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp, Triển khai thí điểm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực, sản phẩm ngành nông nghiệp -theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 05/10/2018 của UBND Thành phố,)	10.280

DANH MỤC MUA SẴM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2019**Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(kèm theo Quyết định số 2562/QĐ-SNN ngày 17 tháng 12 năm 2018
của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Tổng số	38.672
A	Chi quản lý hành chính	15.328
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	1.577
	Trang bị hệ thống máy phát điện và bộ phận ATS cho phòng máy chủ	300
	Mua máy chiếu, màn chiếu điều khiển	50
	Mua máy điều hòa Đại kin 12000 BTU (5 chiếc)	88
	Lắp đặt hệ thống chữa cháy bằng máy bơm, đường ống nước, trụ tiếp nước (01 hệ thống)	839
	Sửa chữa 3 ô tô	300
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	165
	Máy lọc nước dùng cho toàn cơ quan(2c x25 triệu/c)	50
	Cây nước nóng, lạnh (10 c x 6,5 tr/c) dùng cho hội trường, phòng họp, tiếp dân và lãnh đạo	65
	Sửa chữa ô tô	50
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.660
	Tivi LED UHD 65-70 inch (2 chiếc)	100
	Máy chiếu, màn chiếu (2 bộ)	60
	Bình chữa cháy tự động (10 bình)	70
	Máy photocopy (1 chiếc)	90
	Sửa chữa xe ô tô (05 chiếc)	250
	Máy scan 2 mặt (30 chiếc)	300
	Máy lọc nước 3 vòi (2 chiếc)	40
	Thiết bị cho công tác bảo vệ an ninh (1 bộ)	50
	Điều hòa nhiệt độ loại 18.000BTU (30 cái)	600
	Bộ bàn ghế tiếp khách (10 bộ)	100
4	Chi cục Đê điều và PCLB	5.434
	Mua bao tải đũa phục vụ công tác PCTT và TKCN (40.000 chiếc)	192
	Mua xuồng cao tốc 250CV phục vụ công tác PCTT và TKCN (01 chiếc)	1.930
	Máy điều hòa Samsung 2 chiều 1800PTU, KH AR18JPFNSWKNSV (10 Bộ)	200
	Bộ bàn họp hội trường kiểu dáng quây gỗ sơn PU cao cấp (KR4000-S1600-C760) (03 chiếc)	51
	Loa di động công suất 1000W(cực đại)/500W(thường) dùng cho hội trường các hạt quản lý đê kết hợp phục vụ công tác tuyên truyền (03 bộ)	60
	Máy chiếu + màn chiếu hội trường (01 Bộ)	48
	Mua vật tư, thiết bị chữa cháy phục vụ công tác phòng chống cháy nổ	99
	Sửa xe ô tô (02 chiếc)	100
	Bộ camera giám sát theo dõi xe quá tải gồm (02 Camera 5 MP + Đầu thu + Ổ cứng 500G + Dây điện 60m + dây tín hiệu 60m + Phụ kiện) (02 bộ) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	50
	Cột thép 9m (treo camera) (04 chiếc) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	40

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Màn hình hiển thị Camera (02 chiếc)(thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	20
	Modem ADSL + Đường truyền trong 01 năm (02 chiếc) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	44
	Bộ máy chủ : Processor: (1) Intel® Xeon® E 5-2609v4(1.7GHz/8core/20MB) Processor Cache Memory : 20MB L 3 cache; Memory: 32GB (1x 16GB Registered DIMMs 2400 MHz); Storage Controller : 4T; Monitor, Keyboar, Mouse (01 Bộ) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	150
	Bộ màn hình hiển thị khổ lớn (5x4m) bao gồm cả phần mềm hiển thị, card máy tính (01 bộ) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	900
	Bộ camera giám sát đặt tại Văn phòng BCH PCTT & TKCN Thành phố: (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	340
	Thuê đường truyền cáp quang 80/3M (Tại VP BCH PCTT) (12 tháng) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	42
	Modem cáp quang (01 chiếc) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	13
	Wifi cáp quang (03 chiếc) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	24
	Card mạng không dây (10 chiếc) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	20
	Bộ chia mạng cáp quang (01 bộ) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	15
	Xây dựng 01 điểm đọc mực nước trên sông Hồng (tại Phú Thượng, Tây Hồ) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	70
	Flycam Phục vụ công tác quản lý đô (Chức năng Live view - Hệ thống điều khiển bay DJI chuyên nghiệp - Chuyển tín hiệu video không dây HD - Khả năng điều khiển camera full remote - Ứng dụng (app) điều khiển cài đặt camera manual (09 bộ) (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt kế hoạch)	720
	Bàn ghế hội trường	152
	Bộ âm thanh Hội trường (16 Mic)	154
5	<i>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</i>	462
	Sửa xe ô tô (kiểm soát : 31A 5017; 31A 6648; 33A 0411; 29M 00131) 04 cái	180
	Sửa chữa mái tôn nhà xe (329 m2); máng tôn (60m)	96
	Máy photo 02 máy to	186
6	<i>Chi cục Thủy sản</i>	440
	Điều hòa phòng họp 2 cái	50
	Bàn ghế phòng họp: 1 bộ	30
	Máy chiếu 1 cái	40
	Âm thanh phòng họp (1 bộ)	50
	Máy thổi khí (khu ao lưu giữ SPTS) 3 cái	12
	Các thiết bị phục vụ hệ thống máy thổi khí (ống nhựa PVC, côn thu, dân dẫn khí ...)	15
	Máy bơm nước 2cái	6
	Máy phát điện 1 cái	95
	Vợt, lưới, giai nhốt cá	6
	Sửa ô tô (2 cái)	100
	Máy quạt nước 4 cái	36

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
7	Chi cục Thủy lợi	106
	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU (01chiếc)	18
	Giá để tài liệu (5 chiếc)	38
	Sửa chữa xe ô tô + máy phôtô coopy	50
8	Chi cục Phát triển nông thôn	438
	Tủ để ti vi và amply (Gỗ veneer sồi, sơn PU; KT: 750x450x750 mm) 01 chiếc	2
	Bàn (Gỗ veneer sồi, sơn PU; KT: 1200x450x500x750 mm) 21 chiếc	57
	Ghế (Khung gỗ tần bì, sồi tự nhiên; mặt ghế bằng gỗ veneer; Tựa nan gỗ tự nhiên hoặc bọc ni cao cấp; KT: 1050x420x450mm) 50 chiếc	80
	Bàn thư ký (Gỗ veneer, sơn PU; KT: 1400x550x750mm) 02 chiếc	7
	Óp tường trang trí hai bên sân khấu và giữa hội trường - chất liệu gỗ công nghiệp 30m ²	39
	Smart Tivi QLED TV 65" 01 chiếc	66
	Hệ thống Camera an ninh 01 hệ thống	50
	Tủ tài liệu gỗ ép 02 chiếc	24
	Máy hủy tài liệu 01 chiếc	7
	Máy scan phục vụ công tác văn thư yêu cầu: máy scan 2 mặt tự động, khổ A4, chất lượng 600 dpi, khay nạp tự động, tốc độ scan nhanh 25 trang/ phút (50 hình / phút) 01 chiếc	16
	Sửa chữa ô tô (03 chiếc)	90
9	Chi cục Kiểm lâm	3.819
	Cây nước nóng lạnh : 5 chiếc	90
	Máy Photocopy: 5 chiếc	450
	Máy bơm chữa cháy siêu cao áp: 5 chiếc	975
	Vòi chữa cháy áp lực cao D50: 2000 m	160
	Máy cưa xăng cầm tay: 15 chiếc	375
	Máy thổi lá động cơ xăng cầm tay: 15 chiếc	150
	Máy cắt thực bì: 15 chiếc	132
	Quần áo cách nhiệt chữa cháy rừng: 20 bộ	680
	Dao phát cán 50cm phục vụ chữa cháy rừng: 150 chiếc	53
	Vi dập lửa chữa cháy rừng: 150 chiếc	60
	Sửa chữa xe ô tô (12xe chuyên dùng)	600
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm chữa cháy rừng: 10 cái	17
	Sửa chữa, bảo dưỡng cưa xăng: 24 cái	31
	Sửa chữa, bảo dưỡng Máy thổi gió: 24 cái	31
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy cắt thực bì: 15 cái	15
10	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	1.227
	Tủ đựng tài liệu (03 chiếc)	15
	Máy tính xách tay (02 chiếc)	60
	Máy ảnh Sony SLT-A77V + Ống kính (01 bộ)	43
	Máy quay Sony Handycam HDR-PJ660VE 64GB Handycam HD; Video với độ phân giải 1920 x 1080 video HD ở 50p theo phong cách điện ảnh tại 25 fps (01 cái)	42
	Mua sắm thiết bị kiểm tra nhanh chỉ tiêu ATTP sản phẩm nông sản	720
	Máy ghi âm Sony TS50 (01 chiếc)	6
	Máy Photocopy (01 chiếc)	35
	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách (02 chiếc)	20
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU 2 chiều (08 chiếc)	136
	Sửa chữa xe ô tô (02 chiếc)	150

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
B	Chi sự nghiệp kinh tế	23.344
1	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	70
	Máy Scan 02 mặt (01 chiếc)	16
	Tủ đựng tài liệu (04 chiếc)	24
	Bộ bàn ghế Tổ trưởng (03 bộ)	30
2	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	771
	Máy xịt cao áp phục vụ công tác vệ sinh, cọ rửa sàn đá công trình Đập Đáy và công Vân Cốc (1 cái)	7
	Động cơ điện 22KW Bơm nước vệ sinh công trình (1 cái)	30
	Tời kéo mặt đất phục vụ công tác vận chuyển vật tư duy tu bảo dưỡng cụm công trình đầu mỗi phân lũ sông Đáy (1 bộ)	28
	Bộ máy thủy chuẩn điện tử (2 mia inva) phục vụ công tác khảo sát quan trắc cụm công trình đầu mỗi phân lũ sông Đáy (1 bộ)	425
	Tủ gỗ đựng dụng cụ, đồ dùng, máy móc, thiết bị (4 cái)	40
	Bộ bàn ghế hội trường phòng chống lụt bão (gồm 10 bàn và 30 ghế) (1 bộ)	80
	Hệ thống âm thanh trang bị cho hội trường (1 bộ)	80
	Bộ camera bảo vệ khu quản lý công Hiệp Thuận 5 mắt (1 bộ)	75
	Pa lăng xích loại 3 tấn phục vụ công tác duy tu bảo dưỡng cụm công trình đầu mỗi phân lũ sông Đáy (1 cái)	6
3	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	2.687
	Sửa chữa ô tô (02 chiếc)	90
	LOA KÉO A/D/S TBF 18L (Bass 50 - Công suất 1500)- Việt Nam (01 chiếc)	19
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy- Việt Nam (02 bộ)	96
	Bồn nước Sơn Hà 2000lit (01 chiếc)	9
	Tủ lạnh (01 chiếc)	30
	Bếp điện tử (01 chiếc)	17
	Máy xới đất (01 chiếc)	65
	Điều hòa 12.000BTU (05 chiếc)	90
	Sửa chữa hệ thống giàn lạnh kho Trại thực nghiệm giống cây trồng	95
	Máy chiếu hội trường (01 chiếc)	100
	Máy phát điện 80 KVA (01 chiếc)	450
	Điều hòa nhiệt độ 18000BTU (11 chiếc)	297
	Bộ bàn ghế làm việc nhân viên (05 bộ)	23
	Máy quang phổ đa chỉ tiêu trong nước và COD + mẫu thử (01 máy)	110
	Chíp bán số (3500 cái)	420
	Máy quay phim SoNy handycam FDR (01 máy)	26
	Bộ máy đo môi trường (01 bộ)	27
	Máy đo độ mặn cầm tay (02 máy)	5
	Máy đo PH cầm tay (02 máy)	5
	Máy chưng cất DZ.5C (ZLSC.5) 01 máy	20
	Tủ âm 32 lít Memmert IN30 (01 cái)	27
	Kính hiển vi Kruss MBL200-PL-PH (01 cái)	34
	Nồi hấp Jibimecl YX-24LDJ (01 cái)	10
	Bộ Micro pipet AHN (01 bộ)	16
	Sửa chữa 02 chiếc xe ô tô	100
	Hệ thống âm thanh hội trường các Trạm PTCN (01 hệ thống)	30
	Sửa chữa xe ô tô (02 chiếc)	90
	Bàn ghế họp cho các Trạm PTCN (10 bàn; 50 ghế)	55
	Máy điều hòa nhiệt độ 12000BTU (01 cái); 24000BTU (05 cái)	141
	Sửa chữa mái nhà xe bằng lợp tôn (130 m2)	91
	Thiết bị phòng báo cháy chữa cháy (01 thiết bị)	10

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Máy Photocopy (01 chiếc)	90
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	4.650
	Bê chữa cháy rừng (03 bê)	2.241
	Đèn pin (415 cái)	125
	Áo mưa đi rừng (30 chiếc)	12
	Quần áo BHLĐ (43 bộ)	39
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách năm thứ 2 (11 bộ)	40
	Giày cao cổ (415 đôi)	66
	Dao cưa (200 cái)	32
	Mặt nạ phòng độc (50 chiếc)	45
	Máy GPS (5 cái)	90
	Máy thổi gió (10 cái)	300
	Máy điều hòa nhiệt độ 12000BTU (9 cái) (bao gồm chi phí lắp đặt)	162
	Sửa chữa oto	95
	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị máy móc PCCCR, xuống máy	60
	Loa cầm tay (05 cái)	15
	Bình chữa cháy xách tay (20 bình)	7
	Bình tổng đựng nước (43 bình)	13
	Găng tay chữa cháy (50 đôi)	45
	Mũ cối (43 cái)	9
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách năm thứ 1 (15 bộ)	110
	Máy tính thực địa (05 cái)	300
	Tủ đựng tài liệu (12 cái)	36
	Bộ bàn ghế làm việc (8 bộ)	16
	Cây lọc nước nóng lạnh (04 cái)	792
5	Trung tâm Khuyến nông	902
	Máy tính chuyên dụng quản trị trang Web (01 chiếc)	35
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000BTU (20 chiếc)	400
	Máy chiếu + màn chiếu (04 chiếc)	100
	Bàn làm việc (15 chiếc)	45
	Tủ tài liệu (15 chiếc)	45
	Bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	10
	Quạt cây (20 chiếc)	20
	Cây nước nóng lạnh (10 cây)	60
	Mic định hướng không dây (02 bộ)	27
	Sửa chữa xe oto chuyên dụng (02 cái)	100
	Tủ chống ẩm chuyên dụng kỹ thuật số 500 lít (01 chiếc)	60
6	Trung tâm Nước sinh hoạt & VSMT nông thôn	103
	Sửa chữa xe ô tô (01 chiếc)	50
	Máy tính xách tay phục vụ công tác truyền thông (02 chiếc)	40
	Quạt cây (05 chiếc)	13
7	Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	214
	Bàn ghế tiếp khách (03 bộ)	30
	Tủ đựng tài liệu văn thư (04 chiếc)	20
	Giá đựng công văn đi, đến (01 chiếc)	1
	Hệ thống camera (01 bộ)	95
	Tủ chống ẩm (đựng máy ảnh, máy quay) 01 bộ	3
	Sửa chữa xe ô tô (01 chiếc)	65
8	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	344
	Sửa chữa xe ô tô	150
	Máy scan (01 chiếc)	20
	Tủ đựng tài liệu (01 chiếc)	5

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	Máy tạo ô xy 5 lít (01 chiếc)	15
	Máy đo huyết áp (01 chiếc)	6
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU (04 chiếc)	52
	Hệ thống Camera khu vực cứu hộ (01 bộ)	96
9	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội</i>	13.603
	Hệ thống sắc ký lỏng siêu cao áp ghép nối khối phổ nguyên tử plasma UPLC-ICP-MS (01 cái)	13.284
	Máy nghiền mẫu đa năng (khô, ướt) (01 cái)	319

DANH MỤC CẢI TẠO, CHỐNG XUỐNG CẤP CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2019

của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 2562 /QĐ-SNN ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lấy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số				487.722	31.896	31.896	312.343		
A	Công trình chuyên tiếp				72.377	31.896	31.896	29.370		
1	Chi sự nghiệp kinh tế				72.377	31.896	31.896	29.370		
1.1	Ban Duyệt các công trình Nông nghiệp và PTNT				72.377	31.896	31.896	29.370		
	Cải tạo, sửa chữa các kè bảo vệ đê trên địa bàn thành phố Hà Nội	Các quận, huyện thuộc Thành phố	2019	7577/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	46.948	30.687	30.687	10.000		
	Cải tạo kè Phú Cường đoạn từ K9+500-K9+800 đê hữu Hồng, Ba Vì	Ba Vì		2018/QĐ-SNN ngày 31/10/2018	10.544	514	514	8.020	Sở Nông nghiệp và PTNT	
	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông cắt Thạch Nham đoạn từ trạm bơm đã chiến Thạch Nham đến đầu tuyến kè gia cố năm 2014 xã Mỹ Hưng	Thanh Oai		QĐ số: 1815/QĐ-SNN ngày 02/10/2018	14.885	695	695	11.350	Sở Nông nghiệp và PTNT	
B	Công trình mới				415.345			282.973		
I	Chuẩn bị đầu tư				82.445			3.476		
1	Chi sự nghiệp kinh tế				82.445			3.476		
1.1	Ban Duyệt các công trình Nông nghiệp và PTNT				82.445			3.476		
	Xử lý sự cố bờ hữu sông Hồng từ K94+389 đến K94+889 đê hữu Hồng huyện Thường Tín	Thường Tín		5624/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	6.362			346	Sở Nông nghiệp và PTNT	
	Cải tạo, sửa chữa kè phục hưng hồng mặt đê một số tuyến đê trên địa bàn thành phố Hà Nội	Ba Vì, Thường Tín; Phú Xuyên		5625/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	31.155			356	Sở Nông nghiệp và PTNT	
	Cải tạo, sửa chữa kè Linh Chiểu, đê hữu Hồng, xã Sen Chiểu, huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ		5948/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.708			595	Sở Nông nghiệp và PTNT	

	Cải tạo, sửa chữa, củng cố kênh xả trạm bơm Áp Bắc, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Đông Anh		5849/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	9.931			400	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Dự án cải tạo, nạo vét lòng sông Cầu Báy (khoảng 7,5km) đi qua địa bàn huyện Gia Lâm	Gia Lâm		QĐ số: 5949/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.993			986	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, sửa chữa cầu thượng bắc qua kênh A2-8 thuộc xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên		QĐ số: 5934/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	13.296			793	Sở Nông nghiệp và PTNT
II	Thực hiện dự án				332.900			279.497	
1	Chi quản lý hành chính				28.128			23.920	
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT				1.109			940	
	Cải tạo sửa chữa chống thấm mái tầng 4 nhà C; Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc; Cải tạo hội trường tầng 4; Cải tạo phòng làm việc Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính	38 Tô Hiệu quận Hà Đông, TP Hà Nội	2019	333/TB-SNN ngày 13/11/1018	1.109			940	Sở Nông nghiệp và PTNT
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				2.296			1.950	
	Cải tạo, sửa chữa sân, Trạm biến áp, nhà trực bảo vệ và nhà vệ sinh dãy nhà 1 tầng Văn phòng Chi cục Thú y Hà Nội	Đường Lê Trọng Tấn, quận Hà Đông	2019	337/TB-SNN ngày 13/11/1018	2.296			1.950	Sở Nông nghiệp và PTNT
1.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật				2.929			2.490	
	Cải tạo nhà kho thành phòng lưu trữ và nhà xe, kho Văn phòng Chi cục và sửa tầng 4,5,6, kho lạnh của Trung tâm phân tích chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	Tổ 44, Mai Dịch Cầu Giấy Hà Nội	2019	334/TB-SNN ngày 13/11/1018	2.929			2.490	Sở Nông nghiệp và PTNT
1.4	Chi cục Kiểm lâm				5.899			5.020	
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Kiểm lâm Miếu Môn	Xã Trần Phú - Chương Mỹ -HN	2019	336/TB-SNN ngày 13/11/1018	2.377			2.020	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo sửa chữa 01 bể nước PCCC; Sơn, sửa bảo dưỡng 17 chòi canh lửa rừng	TT Xuân Mai, Chương Mỹ, HN	2019	322 KQTB/SNN-QLXD ngày 02/11/1018	1.398			1.190	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo sửa chữa Hạt Kiểm lâm Sóc Sơn	Xã Phù Ninh, Sóc Sơn, Hà Nội	2019	335/TB-SNN ngày 13/11/1018	2.124			1.810	Sở Nông nghiệp và PTNT

1.5	Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội					1.140				970	
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở chi cục phát triển nông thôn	73 Lê Hồng Phong, Hà Đông	2019	341 /TB-SNN ngày 13/11/1018		1.140				970	Sở Nông nghiệp và PTNT
1.6	Chi cục Thủy sản					2.869				2.440	
	Cải tạo, sửa chữa nhà để xe, nhà bảo vệ, tường rào cơ quan Chi cục thủy sản	Chi cục thủy sản, Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội	2019	317 KQTD/SNN-QLXD ngày 02/11/1018		2.869				2.440	Sở Nông nghiệp và PTNT
1.7	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản					2.984				2.540	
	Cải tạo, sửa chữa hoàn thiện trụ sở làm việc Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản Hà Nội	143 Hồ Đắc Di - Đống Đa	2019	340 /TB-SNN ngày 13/11/1018		2.984				2.540	Sở Nông nghiệp và PTNT
1.8	Chi cục Đê điều và PCLB					8.902				7.570	
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở hạt Quán lý đê Thường Tín	Lê Lợi, Thường Tín	2019	338 /TB-SNN ngày 13/11/1018		2.980				2.530	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, nâng cấp điểm canh đê Tân Áp (Phúc Xá) kết hợp làm trụ sở cụm quản lý đê 4 quận nội thành	Ba Đình	2019	339 /TB-SNN ngày 13/11/1018		2.962				2.520	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, sửa chữa kho vật tư PCLB tại K36+200 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	2019	315 KQTD/SNN-QLXD ngày 02/11/1018		812				690	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, sửa chữa kho vật tư PCLB, tường rào, rãnh thoát nước hạt quản lý đê Đan Phượng	Đan Phượng	2019	316 KQTD/SNN-QLXD ngày 02/11/1018		2.148				1.830	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Chi sự nghiệp kinh tế					304.772				255.577	
2.1	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã					2.080				1.770	
	Cải tạo, sửa chữa chuồng nuôi trâu, chường nuôi rấn và hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu cứu hộ động vật hoang dã	xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	2019	318 KQTD/SNN-QLXD ngày 02/11/1018		2.080				1.770	Sở Nông nghiệp và PTNT
2.2	Trung tâm Phát triển nông nghiệp					8.302				7.060	
	Cải tạo ao 5B, 5D, mương nối qua ao 2C, nhà bảo vệ và nạo vét bùn ao 1D, 2D, 3D, 4D	huyện Thanh Oai, Hà Nội	2019	319 KQTD/SNN-QLXD ngày 02/11/1018		2.425				2.060	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Nâng cấp hệ thống áp nờ và ương nuôi thuộc khu sản xuất	Huyện Thanh Oai, Hà Nội	2019	320 KQTD/SNN-QLXD ngày 02/11/1018		2.894				2.460	Sở Nông nghiệp và PTNT

	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Trạm thực nghiệm TTPT cây trồng Hà Nội	Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	2019	343 /TB-SNN ngày 13/11/1018	2.983				2.540	Sở Nông nghiệp và PTNT
2.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng				6.789				5.770	
	Cải tạo sân, đường nội bộ và tường rào Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng Hà Nội	Sóc Sơn, TP Hà Nội	2019	321 KQTB/SNN-QLXD ngày 02/11/1018	2.080				1.770	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo sửa chữa tuyến đường lâm nghiệp số 6	Sóc Sơn	2019	322 KQTB/SNN-QLXD ngày 02/11/1018	2.910				2.470	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, sửa chữa tường rào vườn thực vật	Mỹ Đức, Hà Nội	2019	323 KQTB/SNN-QLXD ngày 02/11/1018	1.799				1.530	Sở Nông nghiệp và PTNT
2.4	Ban quản lý công trình phân lã sông Đáy				1.954				1.660	
	Sửa chữa, cải tạo nhà quản lý khu Vân Cốc-Cám Đình	Huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	2019	344 /TB-SNN ngày 13/11/1018	1.954				1.660	Sở Nông nghiệp và PTNT
2.5	Trung tâm Khuyến nông				2.749				2.340	
	Cải tạo phòng làm việc kết hợp trưng bày giới thiệu sản phẩm nông sản và dịch vụ Khuyến nông	Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	2019	342 /TB-SNN ngày 13/11/1018	2.749				2.340	Sở Nông nghiệp và PTNT
2.6	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT				282.898				236.977	
	Cải tạo sửa chữa điểm số 109 tại K108+920, số 111 tại K110+550, số 114 tại K113+730 để hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2019	Số 2155/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.292				1.100	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, sửa chữa đường hành lang hạ lưu từ K102+450-K103+200 để hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2019	Số 2189/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.995				2.540	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, sửa chữa Điểm canh để số 1,2,3,4 để La Thạch, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2019	Số 2156/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.506				1.280	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Mở rộng cửa khẩu Nghi Tầm tại K62+376 và Mở rộng đốc lên để tại vị trí K60+120, để hữu Hồng, quận Tây Hồ	Tây Hồ	2019	Số 2170/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	428				360	Sở Nông nghiệp và PTNT

Cải tạo cửa khẩu qua đê tại K101+400 và Tu sửa đốc (chữ Y hạ lưu) tại K102+640 và K102+640, đê hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2019	Số 2173/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.197			1.020	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nâng cấp đường hành lang chân đê hạ lưu từ vị trí (K70+780 - K71+060 và K71+465 - K71+780) đê hữu Hồng, quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	2019	Số 2186/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	3.000			2.550	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp 5 điểm tương ứng K66+370, K68+164, K76+210, K74+228, K70+475 đê tả Đáy, huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	2019	Số 2161/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.709			1.450	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây dựng đốc lên đê hạ lưu tại vị trí K52+150 đê hữu Hồng, quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	2019	Số 2169/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	418			350	Sở Nông nghiệp và PTNT
Tu sửa đốc hạ lưu tại vị trí K3+950 và K7+400 đê hữu Cà Lò, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 2181/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	660			560	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo đường hành lang 5m phía thượng lưu phường Phú Thượng từ vị trí K58+770 - K59+370, đê hữu Hồng, quận Tây Hồ	Tây Hồ	2019	Số 2185/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.866			1.590	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây dựng đường hành lang thượng lưu từ K33+800 - K34+080 đê tả Đáy, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2019	Số 2192/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.507			1.280	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây dựng đường hành lang thượng lưu từ K31+000-K31+750 đê tả Đáy, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2019	Số 2193/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.011			1.710	Sở Nông nghiệp và PTNT
Hành lang chân đê hạ lưu từ K3+040 - K3+750, đê tả Duống, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 2194/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.990			2.540	Sở Nông nghiệp và PTNT
Gia cố chân đê hạ lưu chống sạt lở mái đê hữu Cà Lò từ K0+980 đến K1+330 và từ K3+810 đến K3+900 huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 2196/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	3.124			2.660	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo đốc lên tại K1+300 đê Liên Trung, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2019	Số 2177/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	315			270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây dựng, cải tạo đốc lên đê tiên Tân, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2019	Số 2178/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	590			500	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây dựng, cải tạo đốc lên đê La Thạch, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2019	Số 2179/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.082			920	Sở Nông nghiệp và PTNT

Cải tạo dốc lên để hạ lưu tại vị trí K7+350, K8+300, K9+950, K34+800, K94+450 tuyến đê hữu Hồng, huyện Ba Vì, huyện Phúc Thọ, huyện Thường Tín	Ba Vì, Phúc Thọ, Thường Tín	2019	Số 3305/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.688			1.430	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo các điểm canh đê hữu Hồng số 11 tại K12+320, số 14 tại K15+380, số 22 tại K74+740, số 25 tại K77+075, số 99 tại K99+465, số 100 tại K100+515	Ba Vì, thanh trị, thường tín	2019	Số 3260/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.517			2.140	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét, sửa chữa giềng giám áp và rãnh thoát nước của giềng giám áp từ vị trí K32+100-K34+890 và từ vị trí K44+200-K45+400, đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ, huyện Đan Phượng	Phúc Thọ, Đan Phượng	2019	Số 3264/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.780			1.510	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp 06 điểm canh đê tuyến đê Tả Hồng: điểm số 1 Vạn Yên tại K29+050, điểm số 1 Chu Phan tại K35+100, điểm số 2 Tráng Việt tại K47+900, điểm số 3 tại K51+660, số 4 tại K52+480, số 5 tại K54+000, huyện Đông Anh, huyện Mê Linh	Mê Linh, Đông Anh	2019	Số 3314/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.599			2.210	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây tường bảo vệ đá học, đường và dốc từ K88+320-K88+550; sửa chữa dốc tại K88+830 và dốc dân sinh hạ lưu tại K89+850 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín	Thường Tín	2019	3277/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.705			1.450	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo nâng cấp đường hành lang hạ lưu từ vị trí K33+150-K33+450, dốc lên đê hạ lưu tại K38+400, K39+200 và dốc chữ Y hạ lưu tại K42+980, đê tả Hồng, huyện Mê Linh	Mê Linh	2019	3276/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.493			2.120	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp đường hành lang hạ lưu từ vị trí K40+700-K41+180 đê tả Hồng, huyện Mê Linh	Mê Linh	2019	Số 3289/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.500			2.130	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo nâng cấp, lát mái bảo vệ bờ sông từ vị trí K67+150-K67+330 đê tả Hồng, quận Long Biên	Long Biên	2019	Số 3262/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.199			1.870	Sở Nông nghiệp và PTNT

Xử lý tổ mối từ K48+165-K64+126 đê tá Hồng, từ K0+000 - K8+212 đê tá Đuống, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 3313/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	996			850	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo tạo đê lên đê tá K13+960, xây dựng tường bao, thu gom đá học tại kho đá học Lôi vị trí K13+600 và kho đá học Sen Hồ vị trí K18+800 đê hữu Đuống, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2019	Số 3308/QĐ-SNN ngày 02/11/2018	995			850	Sở Nông nghiệp và PTNT
Tu sửa đường hành lang chân đê từ vị trí K5+700-K6+150 đê tá Đuống, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 3311/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.499			2.120	Sở Nông nghiệp và PTNT
Tu sửa đường hành lang chân đê từ vị trí K6+600-K7+350 đê tá Đuống, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 3291/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.990			2.540	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo sửa chữa điểm số 19 tại K7+350 đê tá Đuống, huyện Đông Anh và Cải tạo kho đá học Đồng Viên từ K18+150-K18+550 đê tá Đuống, huyện Gia Lâm	Đông Anh	2019	Số 3315/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.096			930	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo nâng cấp đường hành lang từ K16+500-K16+900 đê hữu Đáy, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	2019	Số 3310/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.500			2.130	Sở Nông nghiệp và PTNT
Đắp cơ đê hạ lưu từ vị trí K17+050-K17+420 đê hữu Đáy, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	2019	Số 3287/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.500			2.130	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, sửa chữa các điểm canh đê số 1 tại K44+455, số 5 tại K48+845, số 8 tại K52+095, số 12 tại K56+443, số 25 tại K71+585, số 30 tại K77+360 tuyến đê Tá Đáy, huyện Ứng Hòa; di chuyển kho đá dự trữ và xây dựng kho dự trữ đá tại K19+900 đê tá Đáy quận Hà Đông	Ứng Hòa, Hà Đông	2019	Số 3286/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.650			2.250	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, sửa chữa các điểm canh đê số 7,8,9,10,11,14,16 tuyến đê Ngọc Tào và điểm số 2 đê Vân Cốc	Phúc Thọ	2019	Số 3306/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.800			2.380	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp điểm canh đê số 21 tại K1+540, số 24 tại K5+020 và số 25 tại K6+700 đê hữu Cà Lò, huyện Đông Anh và cải tạo, nâng cấp đê thành đê chữ Y tại K7+100 đê hữu Cầu, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 3309/QĐ-SNN ngày 02/11/2018	1.798			1.530	Sở Nông nghiệp và PTNT

	Khoan phụt vừa gia cố thân đê từ vị trí K5+000-K7+000 đê hữu Cà Lô, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 3288/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.989			1.690	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Khoan phụt vừa gia cố thân đê từ vị trí K23+500 - K25+000 đê hữu Cầu, huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	2019	Số 3292/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.590			1.350	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Khoan phụt vừa gia cố thân đê từ K5+000-K7+000 đê tả Đường, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019	Số 3290/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.000			1.700	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Nạo vét kênh tiêu Đình Tô đoạn từ K0+00 đến K2+278	Thường Tín	2019	Số 2042/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	708			600	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Nạo vét kênh tiêu Chương Dương - Chương Lộc đoạn từ K0+00 đến K3+00	Thường Tín	2019	Số 2043/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	696			590	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Nạo vét, đắp áp trúc kênh Cầu Này	Thanh Oai	2019	Số 2019/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.560			2.180	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, nâng cấp điều tiết Cầu Soi tại K0+225 trên kênh T3A	Hoài Đức	2019	Số 2032/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.029			870	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Cải tạo, nâng cấp điều tiết Cửa Đình tại K2+560 trên kênh T3B	Hoài Đức	2019	Số 2033/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.108			940	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Sửa chữa cơ điện trạm bơm La Khê	Hà Đông	2019	Số 2025/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.183			1.010	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Trạm bơm Phù Lưu Tế 1	Mỹ Đức		QĐ số: 2026/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.102			937	
	Thay mới 11 tổ máy bơm HL980-8 động cơ 33KW trạm bơm Đông Sơn	Chương Mỹ		QĐ số: 2027/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.292			1.100	
	Sửa chữa cơ điện trạm bơm tiêu Hạ Dục 2	Chương Mỹ	2019	Số 2028/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.109			1.790	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Thay mới 6 tổ máy bơm 4000 m3/h trạm bơm Gia Phú	Phú Xuyên	2019	Số 2030/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.965			2.520	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Thay thế máy móc, thiết bị trạm bơm Kim Đức	Gia Lâm	2019	Số 2031/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.789			2.370	Sở Nông nghiệp và PTNT

Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Cộng Hòa I	Quốc Oai	2019	Số 2044/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.404			1.190	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Quang 1	Ứng Hòa	2019	Số 3298/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.798			2.380	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp TB tưới Vững Quáng	TX Sơn Tây	2019	Số 3263/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.499			1.270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Mỏ	Ứng Hòa	2019	Số 3294/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.799			1.530	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo trạm bơm Chùa Mạnh Trữ (Kênh Chùa)	Mê Linh	2019	Số 3282/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.499			1.270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình Nạo vét tuyến kênh dẫn Cẩm Đình-Hiệp Thuận	huyện Phúc Thọ	2019	Số 3283/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.214			1.030	Sở Nông nghiệp và PTNT
Tu bổ 1 số vị trí sạt lở trên bờ tả tuyến kênh dẫn Cẩm Đình-Hiệp Thuận	huyện Phúc Thọ	2019	Số 3284/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.848			2.420	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét kênh Tân Phương từ K0 đến K9+700	Ứng Hòa	2019	3279/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.499			1.270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét kênh Bắc Quang Hoa	Ứng Hòa	2019	3278/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.899			2.460	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, tu bổ bờ kênh A2-7 đoạn từ K4+980-K5+650 (bờ hữu) xã Quang Trung	Phú Xuyên	2019	Số 3307/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.807			1.540	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, kè bờ hữu kênh A2-7-2A đoạn từ K0+750 đến K1+800, xã Đại Thắng	Phú Xuyên	2019	Số 3285/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.994			1.850	Sở Nông nghiệp và PTNT
Tu bổ kênh tiêu Máng 7	Thanh Oai	2019	Số 3258/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.798			2.380	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét kênh tiêu T3B	Hoài Đức	2019	Số 3259/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.898			2.460	Sở Nông nghiệp và PTNT

Nạo vét kênh tiêu trạm Phú Đa, kênh tiêu Cây Hương – Bãi Bọ, kênh tiêu trạm bơm Đồng Trúc, kênh tiêu Đồng Trúc (kênh nhánh), kênh tiêu trạm bơm Hạ Bằng, kênh dẫn bê xê trạm bơm tiêu Hạ Bằng, huyện Thạch Thất; Kênh tiêu T4 Phú, T2, huyện Phúc Thọ	Thạch Thất, Phúc Thọ	2019	Số 3300/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.598	2.210	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét kênh tiêu Đàm Bung 2 từ công Vãn Quang đến trạm bơm Cán Hạ, trạm bơm Cộng Hòa	Quốc Oai	2019	Số 3301/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.999	1.700	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét kênh tưới, tiêu N8	Mỹ Đức	2019	Số 3274/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.899	2.460	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo trạm bơm Tráng Việt	Mê Linh	2019	Số 3299/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.599	1.360	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo trạm bơm Tam Báo	Mê Linh	2019	Số 3302/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.499	1.270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo trạm bơm Đẹp Thôn	Mê Linh	2019	Số 3297/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.599	1.360	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo trạm bơm Đông Cao	Mê Linh	2019	3281/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.599	1.360	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây dựng công lấy nước từ kênh I2-9 và công qua bờ kênh A2-7 tại thôn Đại Đông, thị trấn Phú Xuyên	Phú Xuyên	2019	Số 3304/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.998	2.550	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thần Con	Ứng Hòa	2019	3280/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.499	1.270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Thay thế 5 tổ máy bơm HTĐ 2300-7 trạm bơm Thịnh Liên	Gia Lâm	2019	Số 3275/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.759	2.350	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo trạm bơm Kim Tiên	Mê Linh	2019	Số 3296/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.199	1.020	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thao Nội	Phú Xuyên	2019	Số 3303/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.948	2.510	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thần Điện	Ứng Hòa	2019	Số 3273/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.799	1.530	Sở Nông nghiệp và PTNT

Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tiêu Muôn Ro	Quốc Oai	2019	Số 3261/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.898			2.460	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo nâng cấp trạm bơm Cửa Cầu, trạm bơm Góc Đê	Phúc Thọ	2019	Số 3271/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.189			1.860	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đồng Âu (Chàng Sơn), Nương Đê (Lại Thượng)	Thạch Thất	2019	Số 3272/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.598			2.210	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo nâng cấp trạm bơm Bò Vàng, Gò Kiệu, Góc Găng	Phúc Thọ	2019	Số 3270/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.498			2.120	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đồi Phe, trạm bơm Quan Chim xã Đồng Trúc	Thạch Thất	2019	Số 3266/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.498			2.120	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp TB Tô Rồng	Thanh Oai	2019	Số 3268/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.499			1.270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp TB Trừ Găng	Thanh Oai	2019	Số 3257/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.498			2.120	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp TB tiêu Xú Vặng; TB tiêu Văn Quán 2; TB Đồng Vòng; TB Đàm 12 Mẫu	Thanh Oai	2019	Số 3293/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.898			2.460	Sở Nông nghiệp và PTNT
Đại tu 3 tổ máy bơm và 01 tổ máy mỗi trạm bơm tưới Phú Cường; 4 tổ máy bơm và 01 tổ máy mỗi trạm bơm tưới Áng Thượng	Mỹ Đức	2019	Số 3265/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.499			1.270	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xây dựng nâng cấp TB Thanh Văn 2	Thanh Oai	2019	Số 3267/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.498			2.120	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp TB tiêu Gò Khoằm; Thay thế tủ điện TB Chi Lăng 2; Thay thế 03 tổ máy bơm TB tưới Yên Duyệt; 03 tổ máy bơm TB tưới Từ Nê.	Chương Mỹ	2019	Số 3295/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.799			1.530	Sở Nông nghiệp và PTNT
Đại tu 06 tổ máy bơm loại 2500m ³ /h TB tiêu Xuy Xá	Mỹ Đức	2019	Số 3269/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	1.799			1.530	Sở Nông nghiệp và PTNT
Đại tu 7 tổ máy bơm trục đứng 4000m ³ /h trạm bơm tiêu An Sơn	Chương Mỹ	2019	Số 3256/SNN-QLXD ngày 02/11/2018	2.498			2.120	Sở Nông nghiệp và PTNT

Sửa chữa kẻ Cầm Đinh tại các vị trí tương ứng K0+450, K1+500 đến K1+700, K1+850 đến K1+900 đê Văn Cốc, huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	5924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.739			4.590	Sở Nông nghiệp và PTNT
Sửa chữa mặt đê Ngọc Tảo phạm vi từ K3+750 ÷ K4+200 và K5+700 ÷ K11+000 huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	5923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.224			6.580	Sở Nông nghiệp và PTNT
Kiến cố hóa kênh tưới chính trạm bơm An Mỹ 1 từ K0+380 đến K1+946, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	Mỹ Đức	QĐ số: 5938/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.540			2.830	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét kênh Yên Cốc đoạn từ K0 đến K5+150, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	Thanh Oai	QĐ số: 5937/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.966			5.570	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét, đắp áp trúc kênh Phụng Mỹ, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	Thanh Oai	QĐ số: 5936/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.227			3.380	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp công Bạch Tuyết, huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	QĐ số: 5945/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.803			8.640	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp công Đồng Trữ huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	QĐ số: 5943/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.665			6.130	Sở Nông nghiệp và PTNT
Nạo vét sông Nhuệ đoạn từ K5+460 đến K7+560, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Nam Từ Liêm	QĐ số: 5944/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.793			7.030	Sở Nông nghiệp và PTNT
Cải tạo, nâng cấp công Chùa Tổng tại K2+020 trên kênh T3A huyện Hoài Đức	Hoài Đức	QĐ số: 5958/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.228			2.580	Sở Nông nghiệp và PTNT
Tôn cao kênh chính Đan Hoài từ K0 đến K1+229 và nạo vét toàn tuyến từ K0 đến K16+723	Đan Phượng, Hoài Đức	QĐ số: 5946/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.638			4.510	Sở Nông nghiệp và PTNT
Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K21+500 đến K22+800 thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì	Ba Vì	QĐ số: 1972/QĐ-SNN ngày 29/10/2018	45.343			39.050	

